



VN-Index tăng 0,7%

Ngày báo cáo 08/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,7%

VN-Index tăng 0,7% (+12,5 điểm) và đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.697,8 điểm. Chỉ số khởi đầu kém tích cực nhưng đã đảo chiều giữa phiên khi lực mua bắt đáy trở lại với nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Thanh khoản tăng 28% so với phiên trước, cho thấy hoạt động giao dịch tích cực trong bối cảnh biến động mạnh trong phiên. Đáng chú ý, khối ngoại đã quay lại mua ròng sau chuỗi nhiều phiên bán ròng. Toàn sản ghi nhận 176 mã tăng, 121 mã giảm và 70 mã đi ngang. Thanh khoản đạt 33,2 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng VCB (+1,4%), CTG (+2,5%), STB (+2,4%) và ACB (+1,1%) tăng mạnh. TCB (-1,0%) và LPB (-1,1%) giảm điểm.
- Trong ngành bất động sản, VHM (+4,3%) và VRE (+3,7%) tăng vọt, BCM (+1,2%) và KBC (+0,7%) ghi nhận mức tăng mạnh. VIC (-1,1%) và NVL (-0,7%) giảm.
- Các cổ phiếu ngành tiêu dùng diễn biến tích cực với MWG (+3,6%), nhà sản xuất sữa VNM (+3,3%), hãng hàng không HVN (+1,8%) và nhà bán lẻ FRT (+2,4%).
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghiệp GEE (+6,9%), nhà sản xuất thép HPG (+0,7%), công ty chứng khoán SSI (+0,9%) và công ty dầu khí BSR (+0,8%).

Điểm tin

- Ngành Năng lượng: Vietcombank cấp gói tín dụng hơn 1 tỷ USD cho dự án thượng nguồn và trung nguồn Lô B – động lực quan trọng thúc đẩy chuỗi dự án khí – điện Lô B – Ô Môn
- GEX: Công ty con GEE ghi nhận LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 4,6x YoY nhờ lợi nhuận từ thương vụ thoái vốn Gelex Infrastructure và lợi nhuận cốt lõi tăng trưởng
- KDH: 'Gladia by the Waters' trong đợt mở bán đầu tiên đã ghi nhận kết quả bán hàng tích cực với ~100 căn nhà phố và biệt thự (tổng giá trị giao dịch ~4 nghìn tỷ đồng). Chúng tôi dự phóng tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo doanh số bán hàng năm 2025F cho KDH.
- SCS: HVN được lựa chọn làm nhà đầu tư cho dự án Nhà ga hàng hóa số 2 tại Sân bay Long Thành (LTA-C2); Nhận định về tác động tiềm tàng đối với SCS
- TDM: LNST 9 tháng đầu năm từ mảng sản xuất nước thấp hơn nhẹ so với dự báo do mức sản lượng thấp trong quý 3

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1697,8	273,3	110,4
% Δ	0,7%	0,2%	0,2%
- % Δ 1 tuần	2,0%	0,0%	0,6%
- % YTD	34,0%	20,2%	16,2%
- % YOY	33,5%	18,1%	19,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.260,6	\$100,2	\$20,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.179,3	\$93,5	\$23,0
- TB 1 năm (triệu)	\$894,7	\$62,7	\$33,7
- TB QTD	\$1.012,1	\$79,5	\$15,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-32,6%	-32,9%	-64,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$168,1	\$2,2	\$0,2
- Bán (triệu)	\$159,9	\$4,5	\$0,9
- GT ròng (triệu)	\$8,3	-\$2,4	-\$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	193	71	141
Mã giảm	122	67	144
Không đổi	99	169	633
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	280,6	17,7	54,4
P/E trượt 12T	15,4	27,0	15,4
LS cổ tức*	3,1%	3,2%	4,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.919,0	46.799	2316,6
4111FB000	1.913,1	1.475	6,2
VN30F2512	1.912,9	1.491	2,7
411G3000	1.890,2	354	1,3
USD/VND	26.365		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Vùng 1.680 điểm (quanh đường MA5) sẽ hỗ trợ cho đà tăng ngắn hạn trên VN-Index trong thời gian tới. Chúng tôi duy trì kịch bản chốt lãi/giảm tỷ trọng ở vị thế ngắn hạn khi chỉ số tiếp cận biên độ 1.710-1.735 điểm và chưa loại trừ kịch bản kém khả quan cho khả năng hình thành nhịp giảm với biên độ cao về vùng 1.620 điểm nếu hỗ trợ 1.680 điểm bị vi phạm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành Năng lượng: Vietcombank cấp gói tín dụng hơn 1 tỷ USD cho dự án thượng nguồn và trung nguồn Lô B – động lực quan trọng thúc đẩy chuỗi dự án khí – điện Lô B – Ô Môn

* Ngày 7/10, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) và Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) đã ký các hợp đồng tín dụng cho dự án phát triển mỏ khí thượng nguồn Lô B và dự án đường ống dẫn khí trung nguồn, với tổng giá trị hơn 1 tỷ USD.

* Chúng tôi cho rằng đây là một cột mốc quan trọng, góp phần đẩy nhanh tiến độ triển khai chuỗi dự án khí – điện Lô B – Ô Môn, đảm bảo nguồn vốn sẵn sàng cho các gói thầu EPC sắp tới. Khoản tín dụng này cũng nằm trong định hướng thúc đẩy các dự án năng lượng trọng điểm theo Nghị quyết 70-NQ/TW về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

* Phần thượng nguồn bao gồm Giàn xử lý trung tâm (CPP) và các giàn đầu giếng (WHP) để khai thác khí, trong khi phần trung nguồn là hệ thống đường ống dẫn khí. Thỏa thuận này thể hiện nguồn lực tài chính nội địa mạnh mẽ hỗ trợ các dự án năng lượng quy mô lớn của Việt Nam, đồng thời nâng cao khả năng ghi nhận doanh thu của các nhà thầu như PVS, PVD, GAS và PVB. Trong đó, PVS được xem là đơn vị hưởng lợi sớm nhất khi đã trúng 4 gói thầu lớn, bao gồm EPCI #1-2 cho phần thượng nguồn, EPCI #3 cho tuyến ống dẫn khí trên bờ, và hợp đồng cho thuê kho nổi FSO.

* Hiện chúng tôi có khuyến nghị MUA đối với PVS (giá mục tiêu 41.600 đồng/cổ phiếu); KHẢ QUAN đối với PVD (giá mục tiêu 24.900 đồng/cổ phiếu) và GAS (giá mục tiêu 76.100 đồng/cổ phiếu).

GEX: Công ty con GEE ghi nhận LNST sau lợi ích CĐTS tăng 4,6x YoY nhờ lợi nhuận từ thương vụ thoái vốn Gelex Infrastructure và lợi nhuận cốt lõi tăng trưởng

* Chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng trưởng đối với dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2025 của GEE (ước tính đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, +20% YoY) nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp cao hơn kỳ vọng, đồng thời cũng ghi nhận tiềm năng điều chỉnh tăng đối với lợi nhuận báo cáo, nhờ ghi nhận lãi từ thương vụ thoái 14% vốn cổ phần tại Gelex Infrastructure, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **KQKD 9T 2025:** Doanh thu đạt 18,2 nghìn tỷ đồng (+24% YoY, ~80% dự báo năm 2025); LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi đạt 1,5 nghìn tỷ đồng (gấp 2,1 lần YoY, hoàn thành 90% dự báo năm 2025); LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 2,7 nghìn tỷ đồng (gấp 2,7 lần YoY, hoàn thành 160% dự báo năm 2025). Biên lợi nhuận gộp đạt 16,1% (+2,6 điểm % YoY), cao hơn 30 điểm cơ bản so với dự phóng năm 2025.

* **KQKD quý 3/2025:** Doanh thu đạt 6,4 nghìn tỷ đồng (+15% YoY), được thúc đẩy bởi việc mở rộng thị phần và giá bán trung bình (ASP) tăng; LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi đạt 514 tỷ đồng (+47% YoY) nhờ tăng trưởng doanh thu và biên lợi nhuận gộp; LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 1,7 nghìn

tỷ đồng (tăng 4,6x YoY), nhờ lợi nhuận cốt lõi và lãi thoái vốn đạt 1,5 nghìn tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp đạt 16,6% (+210 điểm cơ bản YoY, +70 điểm cơ bản QoQ).

* GEX hiện đang nắm giữ 79% cổ phần tại GEE. Chúng tôi duy trì khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với cổ phiếu GEX, với giá mục tiêu là 52.300 đồng/CP.

KDH: 'Gladia by the Waters' trong đợt mở bán đầu tiên đã ghi nhận kết quả bán hàng tích cực với ~100 căn nhà phố và biệt thự (tổng giá trị giao dịch ~4 nghìn tỷ đồng). Chúng tôi dự phóng tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo doanh số bán hàng năm 2025F cho KDH.

* Dự án 'Gladia by the Waters' là dự án liên doanh với Keppel (KDH nắm giữ 51% cổ phần, diện tích 11,8 ha) tọa lạc tại TP.HCM. Tổng thể dự án bao gồm 226 căn thấp tầng (đã hoàn thiện xây dựng) và khoảng 600 căn hộ cao tầng.

* Chủ nhật, ngày 05/10, đánh dấu sự kiện mở bán chính thức giai đoạn 1 của dự án, với ~100 căn thấp tầng được giới thiệu ra thị trường. Công ty ghi nhận kết quả bán hàng tích cực, với ~100 căn nhà phố và biệt thự đã được bán hết, tương đương tổng giá trị giao dịch là ~4 nghìn tỷ. Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT và chưa tính chiết khấu hoặc ưu đãi) trong đợt mở bán đầu tiên dao động trong khoảng từ 220 triệu đến 280 triệu đồng/m² đất (bình quân: 250 triệu đồng/m²).

* KDH dự kiến sẽ tiếp tục mở bán giai đoạn 2 cho các khách hàng tiềm năng tại TP.HCM và Hà Nội trong Quý 4 năm nay, với các sản phẩm cao cấp như biệt thự và liên kế hai mặt tiền, cùng biệt thự song lập và tứ lập hướng sông. Đồng thời, công ty cũng tiếp tục phát triển phân khu cao tầng tại dự án này (khoảng 600 căn hộ) trong cuối năm 2025.

* Việc bán hết 100% giỏ hàng Giai đoạn 1 tại dự án Gladia tái khẳng định uy tín thương hiệu vững chắc của KDH cũng như nhu cầu bền vững tại khu vực lõi TP.HCM, nơi nguồn cung sơ cấp vẫn còn hạn chế. Chúng tôi dự phóng tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo doanh số bán hàng của KDH cho năm 2025F (5,1 nghìn tỷ đồng, tăng so với mức cơ sở thấp năm 2024 là 900 tỷ đồng).

* Chúng tôi tiếp tục duy trì dự báo Gladia sẽ là động lực tăng trưởng chính cho lợi nhuận KDH giai đoạn nửa cuối 2025F và năm 2026F. Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTTS của KDH sẽ tăng 27% YoY lên mức 1,0 nghìn tỷ đồng trong 2025F, và tăng thêm 19% YoY trong 2026F, được dẫn dắt bởi doanh số bán và bàn giao sản phẩm thấp tầng tại Gladia.

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với KDH với giá mục tiêu là 47.100 đồng/cổ phiếu.

SCS: HVN được lựa chọn làm nhà đầu tư cho dự án Nhà ga hàng hóa số 2 tại Sân bay Long Thành (LTA-C2); Nhận định về tác động tiềm tàng đối với SCS

* Theo thông tin từ truyền thông trong nước, Bộ Xây dựng đã ban hành ba quyết định cho phép Vietnam Airlines (HVN) làm nhà đầu tư cho ba dự án tại Sân bay Long Thành (LTA). Các dự án này bao gồm (1) LTA-C2 (tổng vốn đầu tư khoảng 4,4 nghìn tỷ, công suất thiết kế 550.000 tấn/năm); (2) kho giao nhận hàng hóa số 5, 6, 7 và 8 (tổng vốn đầu tư khoảng 1 nghìn tỷ); và (3) nhà ga hàng hóa chuyển phát nhanh (tổng vốn đầu tư khoảng 203 tỷ đồng).

* Theo thông tin được công bố, cả ba dự án dự kiến sẽ khởi công xây dựng trong giai đoạn từ năm 2025 đến cuối năm 2026, và thời gian khai thác sẽ kéo dài từ khi hoàn thành đến hết ngày 31/12/2050.

* Riêng đối với LTA-C2, tiến độ xây dựng như trên là nhanh hơn so với kỳ vọng trước đây của chúng tôi. Trước đây, chúng tôi cho rằng LTA-C2 sẽ chỉ được đưa vào khai thác sau khi LTA-C1 đạt tỷ lệ khai thác (utilization rate) đủ cao (khoảng 70–90%), nhiều khả năng rơi vào giai đoạn sau 2030.

Tác động tiềm tàng đối với SCS:

* Với việc HVN được lựa chọn làm nhà đầu tư cho LTA-C2, và ACV là nhà đầu tư của LTA-C1, chúng tôi đánh giá SCS về cơ bản không còn cơ hội tham gia với vai trò nhà đầu tư tại bất kỳ nhà ga hàng hóa nào tại LTA. Theo quan điểm của RA, với kinh nghiệm sẵn có trong vận hành nhà ga hàng hóa thông qua TCS, HVN nhiều khả năng sẽ tự phát triển và vận hành LTA-C2. Do đó, lựa chọn duy nhất còn lại để SCS có thể tham gia vào các dự án tại LTA là thông qua việc thắng thầu trở thành đơn vị vận hành (hoặc đồng vận hành) của LTA-C1. Hiện tại, chúng tôi vẫn chưa thấy gói thầu vận hành này được mở.

* Nếu LTA-C2 được triển khai theo tiến độ nhanh như truyền thông trong nước đưa tin, chúng tôi đánh giá LTA-C2 nhiều khả năng sẽ đi vào hoạt động gần như cùng thời điểm với LTA-C1, qua đó khiến áp lực cạnh tranh gia tăng đối với các đơn vị khai thác nhà ga hàng hóa tại sân bay Tân Sơn Nhất, bao gồm cả SCS.

TDM: LNST 9 tháng đầu năm từ mảng sản xuất nước thấp hơn nhẹ so với dự báo do mức sản lượng thấp trong quý 3

* Sản lượng thương phẩm 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) đạt 47,3 triệu m³, giảm 6,7% YoY (so với dự báo cả năm của chúng tôi là giảm 4% YoY), hoàn thành 69,4% dự báo năm 2025 của chúng tôi. Sản lượng quý 3 giảm 13% YoY.

* Doanh thu/LNST 9T đạt lần lượt 264 tỷ đồng (-38% YoY) và 199 tỷ đồng (+36% YoY). Các kết quả này lần lượt hoàn thành 71%/91% dự báo cả năm của chúng tôi. Tỷ lệ hoàn thành dự báo LNST cao chủ yếu nhờ phần đóng góp từ khoản thu nhập cổ tức của BWE, khoản trích lập dự phòng cho công ty liên kết không đáng kể, và mức lỗ tỷ giá thấp trong giai đoạn nửa đầu năm.

* Đà tăng trưởng mạnh mẽ của LNST 9T đến từ khoản đóng góp cổ tức của BWE và mức cổ tức cao hơn từ Công ty Nước Đồng Nai. Sự sụt giảm doanh thu chủ yếu do: (1) doanh thu thương mại ghi nhận ở mức cao bất thường trong tháng 5 năm ngoái, (2) sản lượng thương phẩm giảm 6,7% YoY, và (3) giá bán trung bình cho BWE bắt đầu giảm từ ngày 01/03.

* Loại trừ khoản thu nhập cổ tức, LNST 9T từ mảng sản xuất nước ước tính đạt 59 tỷ đồng (-54% YoY, tương đương 75% dự báo cả năm của chúng tôi).

* Chúng tôi ghi nhận rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo LNST năm 2025. Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho TDM với giá mục tiêu là 58.600 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	34%	541	3,1	37.600	56.100	49%	5,3%	55%	MUA	15/08/25	9,1	7,3	21,7	2,5
NLG	Bất động sản	6%	568	4,3	38.900	58.600	51%	1,3%	52%	MUA	14/08/25	22,4	21,5	21,7	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	470	4,4	55.200	81.700	48%	3,6%	52%	MUA	17/02/25	8,3	6,1	16,1	1,3
KDH	Bất động sản	21%	1.379	6,7	32.400	47.100	45%	0,0%	45%	MUA	22/08/25	38,1	32,1	21,7	2,1
PLX	Xăng dầu	4%	1.636	2,0	33.950	47.800	41%	3,5%	44%	MUA	04/08/25	19,2	11,6	23,2	1,7
SIP	KCN	46%	504	0,8	54.900	73.900	35%	3,6%	38%	MUA	18/06/25	11,9	11,1	21,7	2,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.235	1,6	45.950	58.000	26%	10,9%	37%	MUA	10/09/25	13,6	13,0	16,1	2,8
DGC	Công nghiệp	37%	1.360	6,0	94.400	126.000	33%	3,2%	37%	MUA	25/07/25	11,3	9,4	15,6	2,4
DCM	Phân bón	43%	724	3,7	36.050	46.600	29%	5,5%	35%	MUA	17/09/25	10,2	8,2	15,6	1,9
ACV	Hàng không	46%	7.640	1,4	56.200	74.300	32%	0,0%	32%	KQ	13/08/25	17,1	15,0	13,8	3,2
ACG	Gỗ	12%	206	0,0	36.000	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,4	1,3
NVL	Bất động sản	40%	1.132	9,2	15.300	20.000	31%	0,0%	31%	MUA	01/10/25	-40,8	85,4	21,7	0,8
FPT	CNTT	13%	6.106	46,6	94.500	121.200	28%	2,1%	30%	KQ	14/08/25	17,6	15,1	17,3	4,8
SZC	KCN	17%	228	1,3	33.400	42.400	27%	3,0%	30%	KQ	01/07/25	20,7	17,1	21,7	1,9
TV2	Điện & Nước	7%	89	0,3	34.600	43.900	27%	2,9%	30%	MUA	18/09/25	54,7	13,8	13,8	1,8
GAS	Dầu khí	47%	5.574	1,6	60.900	76.100	25%	4,1%	29%	KQ	13/08/25	12,3	11,5	12,8	2,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.087	2,0	84.000	105.900	26%	2,4%	28%	MUA	14/08/25	14,2	13,0	11,0	2,4
PVS	Dầu khí	39%	587	4,6	32.400	41.600	28%	0,0%	28%	MUA	08/08/25	18,7	15,2	23,2	1,1
VGC	KCN	43%	900	2,0	52.900	65.300	23%	4,2%	28%	PHTT	19/08/25	16,6	12,0	18,3	2,6
DXG	Bất động sản	28%	798	21,3	20.650	26.000	26%	0,0%	26%	KQ	29/08/25	82,3	46,8	21,7	1,7
PC1	Điện & Nước	36%	336	3,1	24.750	31.100	26%	0,0%	26%	KQ	05/08/25	17,2	10,2	18,3	1,6
DPM	Phân bón	44%	622	3,6	24.100	29.000	20%	5,0%	25%	KQ	17/09/25	18,2	13,2	15,6	1,4
PHR	Công nghiệp	35%	284	0,5	55.300	67.400	22%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,2	10,3	15,6	2,0
FRT	Bán lẻ	19%	863	3,9	133.600	165.300	24%	0,0%	24%	MUA	03/09/25	32,0	19,6	15,0	7,9
TLG	Văn phòng phẩm	87%	178	0,3	53.600	62.800	17%	6,5%	24%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	11,0	1,9

QTP	Điện & Nước	48%	223	0,1	13.100	15.000	15%	9,2%	24%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,8	1,1
HPG	VLXD	30%	8.501	71,6	29.200	35.300	21%	2,7%	24%	MUA	14/08/25	13,9	10,4	15,4	1,8
MSN	Bán lẻ	76%	4.530	29,3	82.600	101.200	23%	0,0%	23%	MUA	21/05/25	43,9	28,1	13,8	3,7
CTR	CNTT	43%	363	1,0	83.600	100.400	20%	2,4%	22%	KQ	12/09/25	21,7	18,6	18,3	4,8
PPC	Điện & Nước	44%	130	0,1	10.650	12.400	16%	5,6%	22%	PHTT	02/06/25	14,7	6,5	12,8	0,8
SCS	DV Hàng không	16%	216	0,5	60.100	67.000	11%	10,0%	21%	KQ	29/05/25	8,3	8,1	18,6	4,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	662	0,2	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,1	1,8
BMI	Bảo hiểm	21%	111	0,5	22.100	26.200	19%	2,3%	21%	MUA	12/04/24	9,0	7,7	16,1	1,0
VPB	Ngân hàng	6%	9.359	50,7	31.100	37.000	19%	1,6%	21%	PHTT	21/08/25	13,0	10,0	13,1	1,7
ACB	Ngân hàng	0%	5.212	16,4	26.750	31.200	17%	3,7%	20%	MUA	18/08/25	7,7	6,4	13,1	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	20.473	14,1	64.600	77.600	20%	0,0%	20%	MUA	25/08/25	16,1	13,6	13,1	2,5
OIL	Dầu khí	6%	435	0,8	11.200	13.300	19%	0,9%	20%	KQ	21/07/25	243,5	24,2	23,2	1,1
DXS	Bất động sản	30%	259	1,5	11.800	14.100	19%	0,0%	19%	KQ	29/08/25	16,6	13,7	21,7	1,1
BMP	VLXD	15%	442	0,5	142.500	155.400	9%	10,2%	19%	KQ	04/09/25	9,6	9,8	18,3	4,2
PVD	Dầu khí	45%	450	5,9	21.350	24.900	17%	2,3%	19%	KQ	11/08/25	16,6	12,5	23,2	0,7
DPG	Điện & Nước	43%	182	2,8	47.650	55.200	16%	2,1%	18%	MUA	04/09/25	14,1	6,2	18,3	2,4
KBC	KCN	37%	1.259	10,8	35.250	41.500	18%	0,0%	18%	MUA	11/08/25	18,6	11,6	21,7	1,4
VEA	Ô-tô	47%	2.007	0,8	40.000	42.200	5%	12,1%	18%	PHTT	20/09/24	7,6	7,0	13,8	1,8
PVT	Dầu khí	41%	322	2,4	18.050	21.200	17%	0,0%	17%	KQ	13/08/25	8,7	7,1	13,8	1,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	5.026	12,4	63.400	70.300	11%	6,3%	17%	MUA	24/04/25	15,8	15,1	16,1	4,2
HDG	Điện & Nước	31%	455	6,4	32.400	37.700	16%	0,0%	16%	MUA	11/09/25	16,5	10,4	21,7	1,9
DHC	Công nghiệp	14%	127	0,6	34.550	39.100	13%	3,2%	16%	MUA	21/08/25	10,3	9,4	15,4	1,6
DGW	Bán lẻ	27%	343	2,9	41.250	47.400	15%	1,2%	16%	PHTT	23/07/25	16,9	12,8	15,0	2,9
GVR	Công nghiệp	13%	4.165	2,1	27.450	31.200	14%	1,5%	15%	PHTT	04/07/25	25,6	23,0	15,6	2,0
PTB	Công nghiệp	12%	120	0,3	47.350	52.000	10%	4,4%	14%	KQ	06/10/25	8,4	8,2	15,4	1,1
PLC	Dầu khí	47%	89	0,5	28.900	31.900	10%	3,5%	14%	MUA	12/09/25	18,5	9,2	15,6	1,8
CTG	Ngân hàng	4%	10.775	17,1	52.900	60.000	13%	0,0%	13%	MUA	18/08/25	10,8	9,0	13,1	1,8
AST	DV Hàng không	4%	127	0,0	74.500	80.600	8%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	13,0	15,0	5,8
MBB	Ngân hàng	1%	8.203	26,1	26.850	30.000	12%	1,1%	13%	KQ	25/08/25	8,4	6,9	13,1	1,8

REE	Điện & Nước	0%	1.335	1,8	65.000	72.200	11%	1,5%	13%	PHTT	15/08/25	13,7	11,5	13,8	1,8
HDB	Ngân hàng	1%	4.169	19,5	31.450	34.000	8%	3,2%	11%	KQ	08/09/25	6,8	5,8	13,1	1,8
BWE	Điện & Nước	41%	409	0,9	49.000	53.100	8%	2,7%	11%	KQ	11/08/25	16,1	11,5	12,8	2,0
BID	Ngân hàng	13%	10.772	6,8	40.450	44.800	11%	0,0%	11%	MUA	26/05/25	12,2	11,4	13,1	1,8
NT2	Điện & Nước	38%	252	1,6	23.050	23.500	2%	6,5%	8%	MUA	18/07/25	14,0	8,5	12,8	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	10.375	29,1	38.600	40.800	6%	2,6%	8%	KQ	11/08/25	10,8	9,0	13,1	1,7
HVN	Hàng không	21%	4.119	2,9	34.900	37.100	6%	0,0%	6%	KQ	22/07/25	9,0	12,6	18,6	-28,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.543	0,7	54.800	56.900	4%	1,6%	5%	KQ	26/05/25	15,4	13,0	16,1	1,7
STB	Ngân hàng	12%	4.283	24,4	59.900	62.400	4%	0,0%	4%	KQ	25/08/25	8,9	4,7	13,1	1,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.589	9,6	20.050	20.800	4%	0,0%	4%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	13,1	1,6
TDM	Điện & Nước	48%	244	0,0	58.000	58.600	1%	2,4%	3%	PHTT	11/08/25	31,9	22,8	12,8	2,5
POW	Điện & Nước	46%	1.275	6,8	14.350	14.800	3%	0,0%	3%	KQ	02/06/25	26,9	18,0	12,8	1,0
STK	Dệt may	82%	92	0,0	25.100	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,2	16,9	15,6	1,4
SSI	Chứng khoán	63%	3.244	60,6	41.200	40.800	-1%	2,4%	1%	KQ	27/08/25	21,5	16,5	23,3	3,0
GMD	GTVT	7%	1.092	7,5	67.500	65.700	-3%	3,3%	1%	KQ	31/07/25	20,4	20,9	13,8	2,4
MWG	Bán lẻ	3%	4.531	26,1	80.800	78.300	-3%	1,2%	-2%	MUA	30/05/25	21,6	16,6	15,0	4,0
GEX	Điện & Nước	43%	1.889	20,1	55.200	52.300	-5%	0,9%	-4%	PHTT	21/08/25	32,8	28,6	13,8	3,4
VHM	Bất động sản	41%	16.747	19,7	107.500	98.700	-8%	0,0%	-8%	PHTT	29/08/25	12,5	11,9	21,7	2,1
VRE	Bất động sản	32%	3.129	7,9	36.300	31.300	-14%	0,0%	-14%	PHTT	29/08/25	18,3	16,6	21,7	1,9
HDC	Bất động sản	44%	240	5,7	35.500	30.400	-14%	0,0%	-14%	KQ	21/03/25	36,9	21,4	21,7	2,7
VJC	Hàng không	23%	2.993	11,1	133.400	114.000	-15%	0,0%	-15%	KQ	15/03/24	19,3	14,9	18,6	3,3
TPB	Ngân hàng	6%	1.949	13,8	19.450	16.500	-15%	0,0%	-15%	MUA	27/05/25	7,8	7,1	13,1	1,3
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.128	8,2	26.600	20.100	-24%	0,0%	-24%	BÁN	28/08/25	27,8	21,0	23,2	1,5
HSG	VLXD	40%	443	6,3	18.800	13.500	-28%	2,7%	-26%	PHTT	18/04/25	23,5	19,9	15,4	1,0
NKG	VLXD	44%	300	13,0	17.700	13.100	-26%	0,0%	-26%	PHTT	18/04/25	18,5	13,7	15,4	1,1
VTP	GTVT	45%	445	1,9	96.300	69.000	-28%	1,6%	-27%	PHTT	06/09/24	33,2	28,3	13,8	7,0
VIC	Bất động sản	44%	26.028	22,7	178.100	127.900	-28%	0,0%	-28%	PHTT	29/08/25	51,5	50,1	21,7	4,8
LPB	Ngân hàng	4%	5.892	5,1	52.000	29.800	-43%	0,0%	-43%	BÁN	18/08/25	15,3	15,0	13,1	3,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	88.152	2.593	11	16,5	14,0	11,5	16,4	2,1	25,2	15,3	14,4	2,3	2,9%
KHẢ QUAN	31	69.482	2.241	11	12,9	11,6	9,6	13,0	2,2	24,1	25,1	13,8	1,2	2,3%
PHÙ HỢP TT	15	67.463	4.498	4	22,3	19,5	17,3	17,6	2,5	23,4	22,0	18,3	2,5	2,4%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	9.020	4.510	0	24,1	18,1	16,7	11,5	2,4	73,6	21,5	18,0	2,6	0,0%
TỔNG CỘNG	82	234.118	2.855	26	16,6	14,4	12,1	15,3	2,2	25,6	20,4	15,0	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	94.050	7.838	11	12,5	11,0	9,0	12,0	1,9	12,0	10,4	8,8	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.654	827	1	18,5	14,7	12,4	15,4	1,6	16,3	12,2	10,4	1,4	2,0%
Chứng khoán	1	3.244	3.244	1	33,0	21,5	16,5	21,3	3,0	33,0	21,5	16,5	3,0	2,4%
Tiêu dùng	13	28.400	2.185	5	18,7	16,6	14,2	19,4	3,4	23,7	17,7	13,9	3,4	4,4%
Bất động sản	9	50.280	5.587	2	31,7	24,2	22,4	20,5	2,7	41,9	26,4	33,3	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.687	2.422	1	18,7	14,0	10,7	16,4	1,8	16,9	16,4	13,5	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.818	568	1	23,9	19,7	14,1	20,9	1,7	30,8	21,9	13,1	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.566	1.357	2	19,6	15,8	12,8	18,1	1,6	34,9	39,4	13,4	1,4	2,5%
Công nghiệp	5	1.904	381	0	13,2	11,2	9,5	14,3	1,9	20,4	14,0	10,6	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.881	1.126	1	22,4	18,9	15,0	22,7	2,0	25,7	16,8	13,2	2,2	2,9%
GTVT & Logistics	7	16.633	2.376	1	12,6	14,3	14,6	16,2	4,4	20,0	17,5	16,1	-0,4	2,8%
TỔNG CỘNG	82	234.118	2.855	26	16,6	14,4	12,1	15,3	2,2	25,6	20,4	15,0	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	26%	MUA	KQ	Triển vọng ROE mạnh nhưng đối mặt rủi ro pha loãng trong ngắn hạn
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CBDS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CBDS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY

FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	42%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng

VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đã tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bản giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG(2)	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
HPG	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HSG (1)	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
NKG	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
PTB	16%	10%	MUA	KQ	LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
STK	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1

NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐT5 nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNST 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐT5 nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.697,8	12,5
VN 30	1.923,0	13,3
VN Mid	2.474,4	19,6
VNSmall	1.584,7	5,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	273,3	0,5
HNX30	588,0	2,4
VNX Allshare	2.925,5	17,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,4	0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.905,7	5,7%
Khối ngoại mua	4.432,6	13,3%
Khối ngoại bán	4.214,6	12,7%
Tổng giao dịch	33.236,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	335,6	12,7%
Khối ngoại mua	57,0	2,2%
Khối ngoại bán	119,3	4,5%
Tổng giao dịch	2.641,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	145,4	26,4%
Khối ngoại mua	6,4	1,2%
Khối ngoại bán	22,6	4,1%
Tổng giao dịch	549,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HHP	700	7,0%
GEE	8.200	7,0%
ANV	2.100	7,0%
CDC	2.100	6,5%
TCH	1.200	5,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
API	200	2,4%
APS	200	2,1%
CEO	500	2,1%
BKC	400	1,7%
L14	500	1,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANT	1.224	3,6%
ABW	193	1,7%
BVB	226	1,6%
FOX	593	0,9%
DRI	44	0,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VSC	-1.050	-3,8%
CKG	-450	-3,5%
TDP	-1.200	-3,5%
SMC	-350	-2,6%
TDH	-130	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PCH	-800	-3,8%
VC2	-300	-3,7%
MST	-200	-3,1%
C69	-400	-3,1%
NET	-1.200	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HNG	-112	-1,8%
G36	-123	-1,2%
DVN	-147	-0,7%
HBC	-30	-0,4%
AAS	-47	-0,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	2.231
VIX	1.855
HPG	1.814
SHB	1.600
MWG	1.448

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.034
CEO	401
HUT	372
MBS	342
IDC	87

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SEA	98
AAS	39
BVB	38
MSR	37
DDV	32

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VDP	3.344.307	90.934
CIG	799.165	152.915
HHP	1.042.472	228.112
CKG	598.194	136.165
TCD	2.783.800	1.002.995
VRE	17.453.092	6.544.135
TDP	477.200	187.035
BCG	14.609.800	6.039.977
DPG	3.872.121	1.622.279
NAF	1.475.416	677.940

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MBG	809.468	258.014
DDG	704.418	239.480
VIG	609.230	306.789
MST	6.283.862	3.198.594
PCH	266.054	138.834
DST	119.409	67.429
NSH	87.463	54.906
SHS	38.025.583	25.093.885
NDN	729.076	517.810
TTH	365.393	270.958

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AVG	611.932	188.427
DGT	721.900	244.600
HHG	223.394	93.268
KSQ	115.400	60.049
HSV	204.600	134.740
DDV	1.021.872	772.929
ABW	254.562	213.407
DVN	77.868	68.427
HNG	2.513.775	2.680.956
BVB	2.607.951	3.004.667

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.831,4		26,5	2,7	9,5
SSI	3.244,0	63,2	26,3	3,0	11,4
VIX	2.213,1	88,1	27,4	3,3	12,4
VND	1.377,1	85,6	24,0	1,9	7,6
VCI	1.200,5	74,6	32,0	2,5	7,8
HCM	1.122,4	13,4	22,9	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	531,0		13,6	1,6	12,3
BVH	1.542,9	21,9	16,7	1,7	10,5
PVI	612,1	42,4	16,9	1,9	11,9
BIC	209,2	7,0	10,1	1,8	18,5
VNR	156,0	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	134,8	83,8	11,4	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.130,4		24,5	4,0	19,2
ACV	7.640,3	46,3	20,4	3,2	16,2
MVN	2.370,9	0,0	39,7	4,7	12,4
VEA	2.006,6	47,3	7,0	1,8	26,6
GEX	1.889,3	42,5	31,8	3,4	11,1
GEE	1.745,0	49,5	23,3	6,8	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.636,5		20,5	4,3	24,3
MCH	5.304,5	34,3	14,7	8,3	50,1
VNM	5.025,7	51,1	15,5	4,2	26,6
MSN	4.530,0	75,8	44,4	3,7	9,2
SAB	2.235,3	41,7	14,4	2,8	17,5
PNJ	1.086,9	0,2	13,7	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.247,3		-313,5	1,2	5,0
BSR	3.128,1	48,5	-1.653,6	1,5	-0,1
PLX	1.636,1	4,4	20,4	1,7	8,2
PVS	587,4	39,3	12,3	1,1	9,3
PVD	450,1	45,4	15,0	0,7	5,0
OIL	434,8	5,9	38,3	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.965,6		18,0	2,1	12,9
GAS	5.573,6	47,3	12,2	2,2	19,4
REE	1.335,4	0,0	14,7	1,8	12,6
POW	1.274,6	46,5	22,6	1,0	4,6
PGV	873,5	50,0	22,1	1,5	7,1
DNH	770,6	0,0	18,6	3,9	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.327,2		46,8	5,8	11,5
VIC	26.027,8	44,3	51,1	4,8	9,6
VHM	16.747,5	40,7	15,4	2,1	14,7
VRE	3.128,6	32,4	18,7	1,9	10,4
KSF	3.102,2	50,0	129,8	16,9	4,8
BCM	2.630,2	31,8	19,1	3,3	18,2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.350,7		12,6	1,9	16,3
VCB	20.473,2	8,4	15,6	2,5	17,2
CTG	10.774,6	3,8	9,4	1,8	20,0
BID	10.772,4	12,6	11,0	1,8	17,6
TCB	10.374,7	0,0	12,8	1,7	14,3
VPB	9.358,8	5,8	14,2	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.679,3		34,8	-1,7	-11,2
VPL	5.890,4	48,9	59,1	4,9	0,0
MWG	4.531,0	2,8	24,5	4,0	17,0
HVN	4.118,8	20,5	9,2	-28,9	-107,6
VJC	2.993,4	23,0	38,9	3,3	9,9
FRT	863,0	18,8	42,2	7,9	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.636,5		20,5	4,3	24,3
HPG	5.304,5	30,1	14,7	8,3	50,1
GVR	5.025,7	12,6	15,5	4,2	26,6
DGC	4.530,0	36,8	44,4	3,7	9,2
KSV	2.235,3	0,0	14,4	2,8	17,5
MSR	1.086,9	100,0	13,7	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.247,3		-313,5	1,2	5,0
DHG	3.128,1	46,1	-1.653,6	1,5	-0,1
IMP	1.636,1	26,5	20,4	1,7	8,2
DBD	587,4	84,9	12,3	1,1	9,3
DVN	450,1	0,0	15,0	0,7	5,0
DTP	434,8	0,0	38,3	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.965,6		18,0	2,1	12,9
FPT	5.573,6	12,6	12,2	2,2	19,4
CMG	1.335,4	11,6	14,7	1,8	12,6
SAM	1.274,6	48,4	22,6	1,0	4,6
SGT	873,5	-5,5	22,1	1,5	7,1
ELC	770,6	46,3	18,6	3,9	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

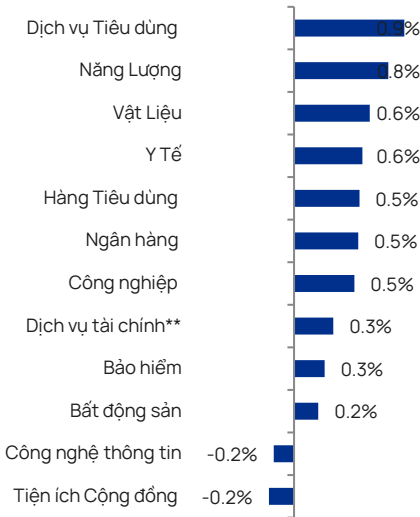
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

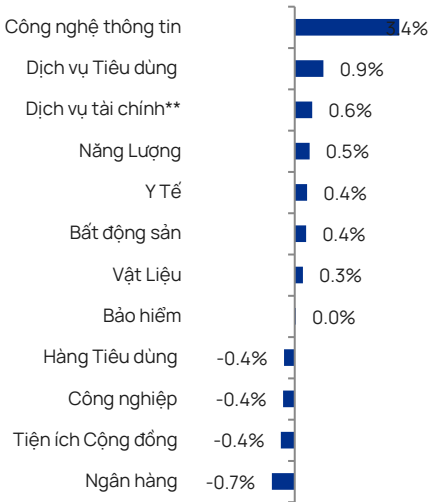
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



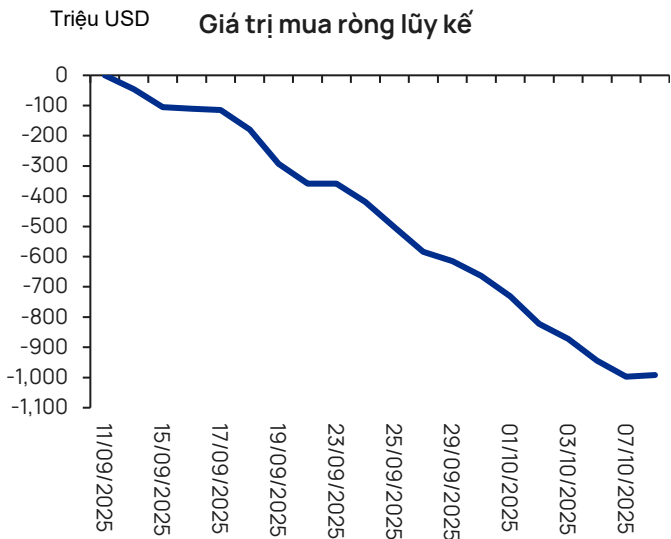
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



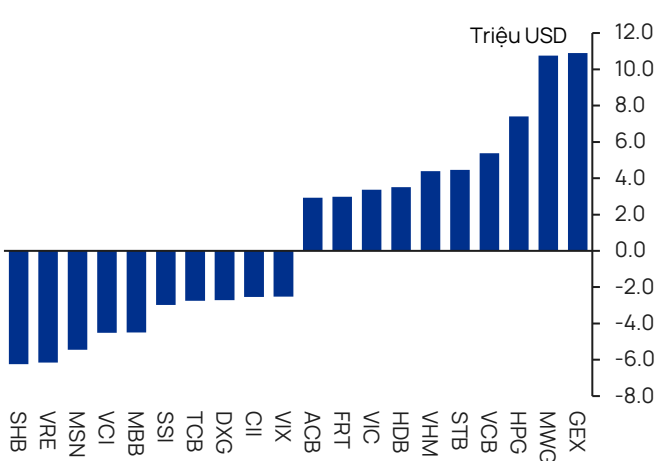
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



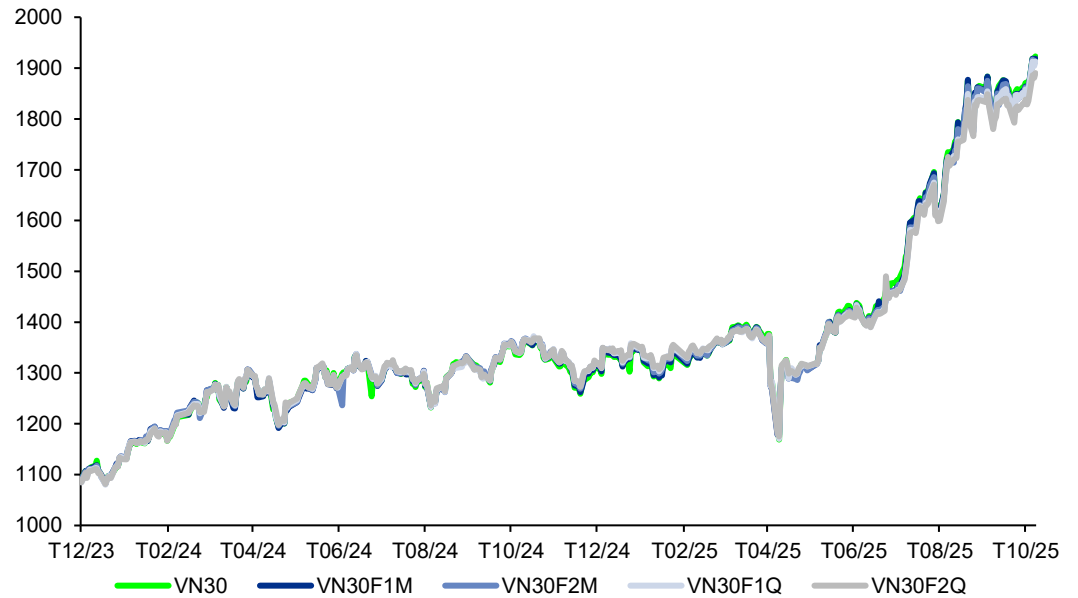
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.919,0	7,7	0,4%	-4,0
41I1FB000	1.913,1	3,0	0,2%	-9,9
VN30F2512	1.912,9	8,4	0,4%	-10,1
41IG3000	1.890,2	9,0	0,5%	-32,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	46.799	-7,6%	318,27	50,1%
41I1FB000	1.475	8,1%	0,85	34,0%
VN30F2512	1.491	6,3%	0,37	172,3%
41IG3000	354	1,4%	0,18	163,8%

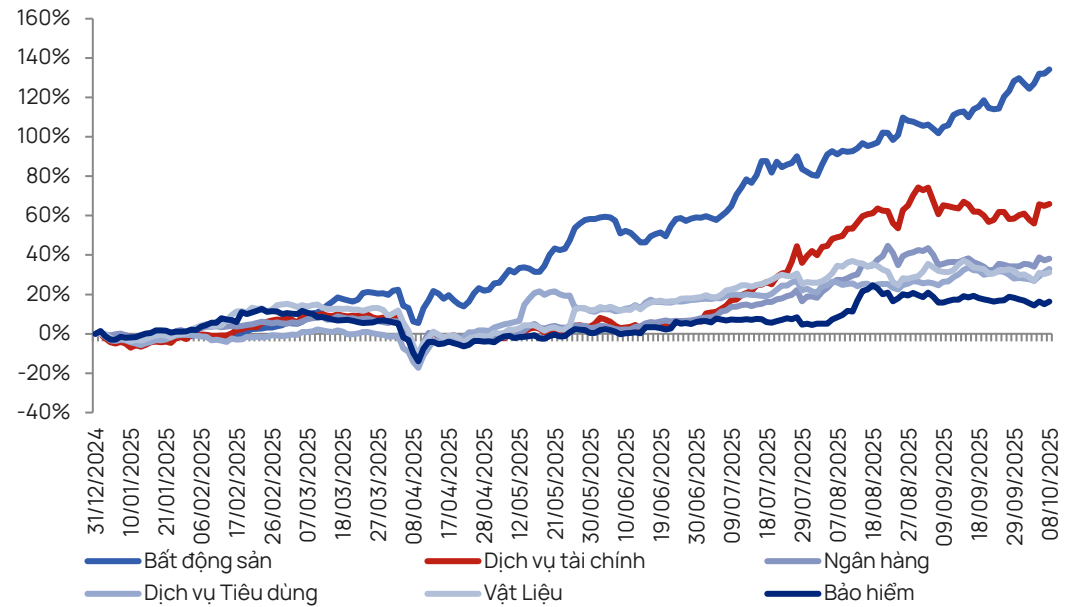


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

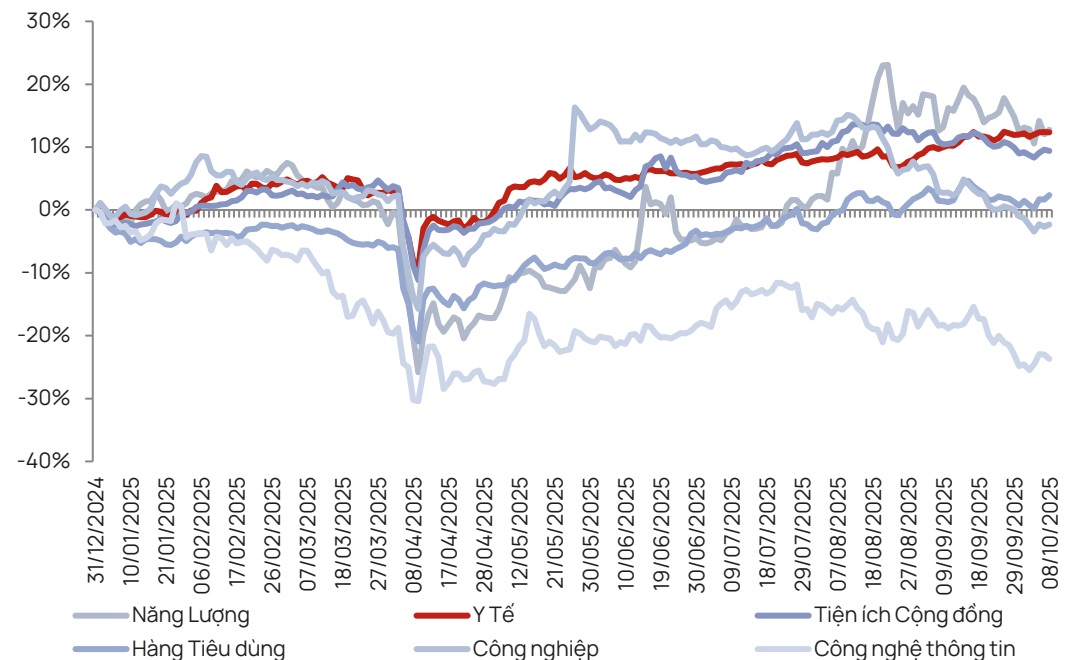
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



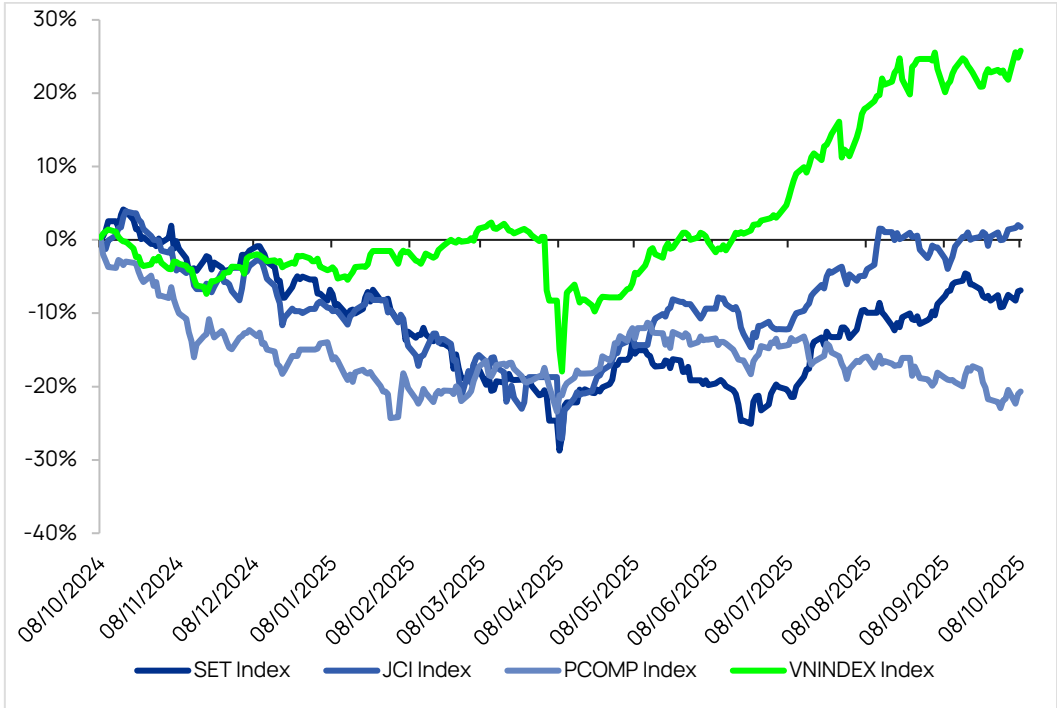
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



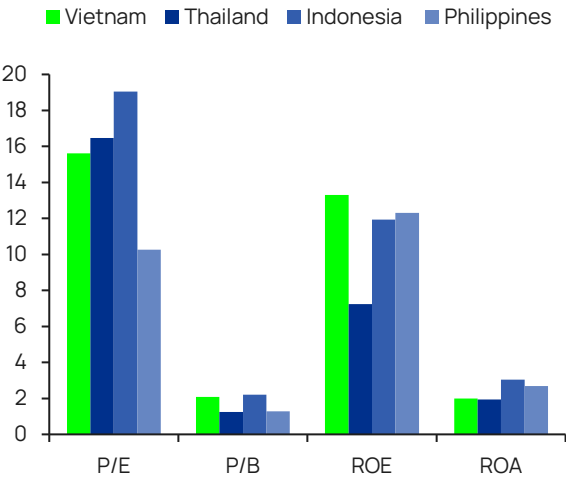
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,5	19,0	10,3	15,6
P/B	1,2	2,2	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,1	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	498,2	917,9	148,4	278,5
GTGD trung bình, tr USD	1.200,0	759,8	78,0	814,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.865,2	-3.308,3	-683,9	-4.043,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(27,1)	43,3	(14,8)	(255,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,22%	5,42%	5,89%	3,09%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.